

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2022**

**UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 4398/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Căn cứ Nghị Quyết số 80/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố Móng Cái về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 04/TTr-TCKH ngày 07/1/2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 cho các phòng, ban, đơn vị và UBND các xã, phường (cụ thể có Biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- Giao Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, phường tổ chức xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm trước UBND Thành phố về kết quả thực hiện các chỉ tiêu được giao; định kỳ (hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm) tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố (qua văn phòng HĐND - UBND Thành phố) tổng hợp chung.

- Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch căn cứ chức năng nhiệm vụ hướng dẫn các phòng, ban, đơn vị và UBND các xã, phường triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch UBND thành phố giao.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh văn phòng HĐND-UBND Thành phố; Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh Quảng Ninh (B/c);
- TT. Thành ủy - TT HĐND (B/c);
- TT. UBND TP (C/đ);
- Như điều 3 (thực hiện);
- VP1, P4, P6, V2-V10;
- Lưu VP.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Hồ Quang Huy

# CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2022

( Kèm theo Quyết định số 5/M/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND thành phố Móng Cái)



| TT        | Chỉ tiêu                                                                 | Đơn vị tính     | Kế hoạch năm 2022 | Đơn vị chủ trì |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Về kinh tế</b>                                                        |                 |                   |                |
| 1         | Giá trị sản xuất các ngành kinh tế (giá so sánh 2010):                   | %               |                   |                |
| -         | Ngành nông, lâm và thủy sản tăng trên                                    | %               | ≥ 6,5             |                |
| -         | Ngành công nghiệp, xây dựng tăng trên                                    | %               | ≥ 15              |                |
| -         | Ngành thương mại, dịch vụ tăng trên                                      | %               | ≥ 5               |                |
| 2         | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tăng trên     | %               | > 5               |                |
| 3         | Tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua cửa khẩu                        | %               | >20               |                |
| 4         | Thu ngân sách nhà nước                                                   |                 |                   |                |
| -         | Thu ngân sách nội địa phân đầu mức tăng cao nhất, vượt dự toán tỉnh giao | Tỷ đồng         | >1.458            |                |
| -         | Thu xuất nhập khẩu đạt và vượt chỉ tiêu giao                             | Tỷ đồng         | >1.320            |                |
| 5         | Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn Thành phố                            | %               | >12               |                |
| 6         | Thành lập mới doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện                | Số doanh nghiệp | >180              |                |
| <b>II</b> | <b>Về xã hội</b>                                                         |                 |                   |                |
| 1         | Tạo việc làm mới                                                         | Số lao động     | >3.500            |                |
| -         | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt                                        | %               | 80                |                |
| +         | trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có chứng chỉ đạt                     | %               | 58,5              |                |
| 2         | Tỷ lệ trường kiên cố hóa đạt                                             | %               | 100               |                |
| -         | lớp kiên cố hóa đạt                                                      | %               | 85                |                |
| -         | Có thêm 02 trường đạt chuẩn quốc gia                                     |                 | 2                 |                |
| -         | Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt                                          | %               | 89                |                |
| 3         | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt                                         | %               | >96               |                |

| TT         | Chỉ tiêu                                                                       | Đơn vị<br>tính | Kế hoạch<br>năm 2022 | Đơn vị<br>chủ trì |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|-------------------|
| 4          | Duy trì không còn hộ nghèo (trừ những hộ trong diện bảo trợ xã hội)            | <i>hộ</i>      | Giảm 19              |                   |
| 5          | Nông thôn mới                                                                  |                |                      |                   |
| -          | <i>Có thêm 01 xã nông thôn mới nâng cao (xã Quảng Nghĩa)</i>                   | <i>xã</i>      | <i>1</i>             |                   |
| -          | <i>Thực hiện 9/9 xã đạt chuẩn nông thôn mới theo tiêu chí mới GD 2022-2025</i> | <i>xã</i>      | <i>9</i>             |                   |
| <b>III</b> | <b>Về môi trường</b>                                                           |                |                      |                   |
| 1          | Tỷ lệ sử dụng nước sạch của dân cư đô thị đạt                                  | %              | 100                  |                   |
| -          | tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của dân cư nông thôn đạt 100%                   | %              | 100                  |                   |
| 2          | Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đạt                              | %              | 100                  |                   |
| 3          | Tỷ lệ nước thải tại khu, cụm công nghiệp được xử lý đạt                        | %              | 100                  |                   |
| 4          | Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt                                 | %              | 100                  |                   |
| 5          | Tỷ lệ che phủ rừng đạt từ 41% trở lên và nâng cao chất lượng rừng.             | %              | ≥ 41                 |                   |
|            |                                                                                |                |                      |                   |

## KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG NĂM 2022

( Kèm theo Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND thành phố Móng Cái)

| TT | Chỉ tiêu                                                              | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2022 | Đơn vị chủ trì |
|----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------------|
| I  | Công nghiệp - xây dựng                                                |             |                   |                |
| 1  | Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng (Giá so sánh 2010, tăng so CK) | %           | >15               |                |
| 2  | Sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Sợi bông cotton)                        | 1.000 tấn   | 150               |                |
|    |                                                                       |             |                   |                |

## CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND thành phố Móng Cái)

| TT | Chỉ tiêu                        | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|----|---------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| I  | Y tế                            |             |                   |         |
| 1  | Dân số trung bình năm           | Người       | 112.288           |         |
| 2  | Mức giảm tỷ suất sinh bình quân | ‰           | 0,2               |         |
| 3  | Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên    | %           | ≤11               |         |

## CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND thành phố Móng Cái)



| TT       | Chỉ tiêu                                                | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Lao động, Xã hội</b>                                 |             |                   |         |
| 1        | Tạo việc làm tăng thêm                                  | Người       | 1.000             |         |
| 2        | Đào tạo nghề cho lao động nông thôn                     | Người       | 105               |         |
| 3        | Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp |             |                   |         |
|          | - Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc            | Người       | 10.300            |         |
|          | - Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện           | Người       | 1.200             |         |
|          | - Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp                | Người       | 9.900             |         |
| 4        | Số hộ nghèo giảm                                        | Hộ          | 19                |         |

# CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 54/ QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND thành phố Móng Cái)

| TT         | Chỉ tiêu                                         | Đơn vị tính   | Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------|---------------|-------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>                       |               |                   |         |
| <b>1</b>   | <b>GIÁO DỤC MẦM NON</b>                          |               |                   |         |
| <b>1.1</b> | <b>Nhà trẻ</b>                                   |               |                   |         |
| a          | Số nhóm trẻ                                      | nhóm          | 38                |         |
| b          | Số phòng học nhà trẻ                             | phòng         | 38                |         |
| c          | - Trong đó: Phòng học kiên cố                    | phòng         | 30                |         |
|            | Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ                       | %             | 22,39%            |         |
| <b>1.2</b> | <b>Mẫu giáo</b>                                  |               |                   |         |
| a          | Số trường mẫu giáo, mầm non                      | trường        | 16                |         |
| b          | Số lớp mẫu giáo                                  | lớp           | 145               |         |
| c          | Số phòng học mẫu giáo                            | phòng         | 145               |         |
|            | - Trong đó: Phòng học kiên cố                    | phòng         | 136               |         |
| d          | Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo                      | %             | 66,95%            |         |
| <b>1.3</b> | <b>Trường chuẩn quốc gia</b>                     | <b>trường</b> | <b>15</b>         |         |
| <b>2</b>   | <b>GIÁO DỤC PHỔ THÔNG</b>                        |               |                   |         |
| <b>2.1</b> | <b>Trường</b>                                    | <b>trường</b> | <b>32</b>         |         |
|            | Tiểu học                                         | trường        | 14                |         |
|            | Tiểu học và trung học cơ sở                      | trường        | 3                 |         |
|            | Trung học cơ sở                                  | trường        | 13                |         |
|            | Trung học cơ sở và trung học phổ thông           | trường        | 0                 |         |
|            | Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông | trường        | 0                 |         |
|            | Trung học phổ thông                              | trường        | 2                 |         |
| <b>2.2</b> | <b>Trường chuẩn quốc gia</b>                     | <b>trường</b> | <b>29</b>         |         |
|            | Tiểu học                                         | trường        | 13                |         |
|            | Trung học cơ sở                                  | trường        | 14                |         |
|            | Trung học phổ thông                              | trường        | 2                 |         |
| <b>2.3</b> | <b>Lớp</b>                                       | <b>lớp</b>    | <b>562</b>        |         |

| TT         | Chỉ tiêu                                                    | Đơn vị tính               | Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|---------|
|            | Tiểu học                                                    | lớp                       | 330               |         |
|            | Trung học cơ sở                                             | lớp                       | 185               |         |
| c          | Trung học phổ thông                                         | lớp                       | 47                |         |
| <b>2.4</b> | <b>Phòng học</b>                                            | <b>phòng</b>              | <b>567</b>        |         |
| a          | Tiểu học                                                    | phòng                     | 335               |         |
|            | - Trong đó: Phòng học kiên cố                               | phòng                     | 213               |         |
| b          | Trung học cơ sở                                             | phòng                     | 185               |         |
|            | - Trong đó: Phòng học kiên cố                               | phòng                     | 156               |         |
| c          | Trung học phổ thông                                         | phòng                     | 47                |         |
|            | - Trong đó: Phòng học kiên cố                               | phòng                     | 47                |         |
| <b>2.5</b> | <b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b>                  | <b>học sinh/giáo viên</b> | <b>23,71</b>      |         |
| a          | Tiểu học                                                    | học sinh/giáo viên        | 25,76             |         |
| b          | Trung học cơ sở                                             | học sinh/giáo viên        | 22,67             |         |
| c          | Trung học phổ thông                                         | học sinh/giáo viên        | 18,28             |         |
| <b>2.6</b> | <b>Số học sinh bình quân một lớp học</b>                    | <b>học sinh/lớp</b>       | <b>37,71</b>      |         |
| a          | Tiểu học                                                    | học sinh/lớp              | 35,37             |         |
| b          | Trung học cơ sở                                             | học sinh/lớp              | 40,80             |         |
| b          | Trung học phổ thông                                         | học sinh/lớp              | 42,00             |         |
| <b>2.7</b> | <b>Số giáo viên bình quân một lớp học</b>                   | <b>giáo viên/lớp</b>      | <b>1,59</b>       |         |
|            | Tiểu học                                                    | giáo viên/lớp             | 1,37              |         |
|            | Trung học cơ sở                                             | giáo viên/lớp             | 1,80              |         |
|            | Trung học phổ thông                                         | giáo viên/lớp             | 2,30              |         |
| <b>2.8</b> | <b>Tỷ lệ học sinh đi học</b>                                |                           |                   |         |
|            | Tiểu học                                                    | %                         | 98,91%            |         |
|            | Trung học cơ sở                                             | %                         | 99,22%            |         |
|            | Trung học phổ thông                                         | %                         | 37,99%            |         |
| 2.9        | Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở            | %                         | 98,22%            |         |
| 2.10       | Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông | %                         | 40,49%            |         |

| TT       | Chỉ tiêu                                                           | Đơn vị tính        | Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------|
| 2.11     | Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi | xã/phường/thị trấn | 17                |         |
| 2.12     | Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học               | xã/phường/thị trấn | 17                |         |
| 2.13     | Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở        | xã/phường/thị trấn | 17                |         |
| <b>3</b> | <b>GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN</b>                                       |                    |                   |         |
|          | Số trung tâm giáo dục thường xuyên                                 | trung tâm          |                   |         |
|          | Số trung tâm học tập cộng đồng                                     | trung tâm          | 17                |         |
|          | Số trung tâm tin học, ngoại ngữ, tin học - ngoại ngữ               | trung tâm          | 0                 |         |
|          | Số trung tâm kỹ năng sống                                          | trung tâm          | 0                 |         |
|          | Số trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên          | trung tâm          | 1                 |         |

## CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2022

( Kèm theo Quyết định số 5M/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND thành phố Móng Cái)



| TT       | Chỉ tiêu                                                | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Lao động, Xã hội</b>                                 |             |                   |         |
| 1        | Tạo việc làm tăng thêm                                  | Người       | Trên 3.500        |         |
| 2        | Đào tạo nghề cho lao động nông thôn                     | Người       | 105               |         |
| 3        | Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp |             |                   |         |
|          | - Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc            | Người       | 10.300            |         |
|          | - Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện           | Người       | 1.200             |         |
|          | - Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp                | Người       | 9.900             |         |
| 4        | Số hộ nghèo giảm                                        | Hộ          | 19                |         |

# TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND thành phố Móng Cái)

| TT       | Chỉ tiêu                                                       | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Sản xuất nông nghiệp</b>                                    |             |                   |         |
|          | Giá trị sản xuất ngành NLNN<br>( giá so sánh 2010, tăng so CK) | %           | >6,5              |         |
| <b>1</b> | <b>Trồng trọt</b>                                              |             |                   |         |
| -        | Tổng diện tích gieo trồng cả năm                               | Ha          | 6.035             |         |
| -        | Tổng sản lượng lương thực cây có hạt cả năm                    | Tấn         | 17.705            |         |
| <b>2</b> | <b>Chăn nuôi</b>                                               | <b>Con</b>  | <b>263.300</b>    |         |
| -        | Đàn trâu                                                       | Con         | 4.300             |         |
| -        | Đàn bò                                                         | Con         | 12.000            |         |
| -        | Đàn lợn                                                        | Con         | 27.000            |         |
| -        | Đàn gia cầm                                                    | 1000 con    | 220               |         |
| -        | Tổng sản lượng thịt hơi các loại                               | Tấn         | 20.000            |         |
| <b>3</b> | <b>Sản xuất lâm nghiệp</b>                                     |             |                   |         |
| a        | Trồng rừng                                                     | Ha          | 500               |         |
|          | Trong đó: Trồng Lim, Lát, Giổi                                 |             | 50                |         |
| -        | Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng                                  | Ha          | 200               |         |
| -        | Trồng rừng sản xuất                                            | Ha          | 300               |         |
| b        | Tỷ lệ che phủ rừng                                             | %           | Trên 41           |         |
| c        | Khai thác gỗ rừng trồng                                        | m3          | 20.000            |         |
| <b>4</b> | <b>Sản xuất thủy sản</b>                                       |             |                   |         |
| a        | Tổng sản lượng thủy sản                                        | Tấn         | 18.333            |         |
| -        | Sản lượng khai thác                                            | Tấn         | 8.000             |         |
| -        | Sản lượng nuôi trồng                                           | Tấn         | 10.333            |         |
| b        | Phương tiện sản xuất                                           |             |                   |         |
| -        | Tổng số tàu thuyền máy                                         | Chiếc       | 1.122             |         |
|          | Trong đó tàu thuyền có chiều dài 15m trở lên                   | Chiếc       | 3                 |         |
| <b>5</b> | <b>Thủy lợi</b>                                                |             |                   |         |

| TT  | Chỉ tiêu                                                              | Đơn vị tính | Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|
| a   | <b>Kế hoạch tưới</b>                                                  | <b>Ha</b>   | <b>4.093</b>      |             |
| 1   | <b>Trong đó: Vụ đông xuân</b>                                         | Ha          | <b>2.465</b>      |             |
|     | Tưới cho cây lúa                                                      | Ha          | 1.000             |             |
|     | Tưới cho cây màu                                                      | Ha          | 1.445             |             |
| 2   | <b>Vụ mùa:</b>                                                        | Ha          | <b>1.628</b>      |             |
|     | Tưới cho cây lúa                                                      | Ha          | 673               |             |
|     | Tưới cho cây màu                                                      | Ha          | 955               |             |
| b   | <b>Kế hoạch tiêu</b>                                                  | <b>Ha</b>   | <b>2.677</b>      |             |
| 6   | <b>Nước sạch và VSMT nông thôn</b>                                    |             |                   |             |
|     | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh        | %           | 100               |             |
| II  | <b>Chương trình nông thôn mới</b>                                     |             |                   |             |
| 1   | Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao                                   | Xã          | 1                 | Quảng Nghĩa |
| 2   | Các xã còn lại hoàn thành các tiêu chí NTM giai đoạn 2022 - 2025      | Xã          | 8                 |             |
| 3   | Phát triển sản phẩm mới OCOP                                          | Sản phẩm    | 4                 |             |
| 4   | Phát triển mới tổ chức tham gia Chương trình OCOP.                    | Tổ chức     | 1                 |             |
| III | <b>Công nghiệp</b>                                                    |             |                   |             |
| 1   | Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng (Giá so sánh 2010, tăng so CK) | %           | 15                |             |
| 2   | Sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Sợi bông cotton)                        | 1.000 tấn   | 150               |             |
| IV  | <b>Thương mại</b>                                                     |             |                   |             |
| 1   | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (tăng so CK)            | %           | 5                 |             |
| 2   | Tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua cửa khẩu (tăng so CK)        | %           | 20                |             |
|     | <b>Trong đó:</b> Giá trị xuất khẩu hàng hóa                           | Triệu USD   | 750               |             |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THỦY SẢN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND thành phố Móng Cái)

| Số TT                 | Đơn vị            | Diện tích nuôi trồng (ha) | Trong đó        |                   |                  |                  |                   | Sản lượng        |                 |                               |
|-----------------------|-------------------|---------------------------|-----------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------|-------------------------------|
|                       |                   |                           | Tôm lợ mặn (ha) | Cá nước ngọt (ha) | Cá nước mặn (ha) | Lợ mặn khác (ha) | Nuôi lồng bè (ha) | Nuôi trồng (Tấn) | Khai thác (Tấn) | Tổng sản lượng thủy sản (Tấn) |
| 1                     | Xã Quảng Nghĩa    | 65,5                      | 55              | 5                 | 3                | 2                | 0,5               | 98               | 400             | 498                           |
| 2                     | Xã Hải Tiến       | 88                        | 50              | 18                | 3                | 12               | 5                 | 180              | 200             | 380                           |
| 3                     | Xã Hải Đông       | 151                       | 130             | 9                 | -                | 12               |                   | 1.043            | 450             | 1.493                         |
| 4                     | Phường Hải Yên    | 83                        | 28              | 20                | 22               | 13               |                   | 120              | 120             | 240                           |
| 5                     | Xã Vạn Ninh       | 331                       | 200             | 4                 | 1                | 120              | 6                 | 3.000            | 1.200           | 4.200                         |
| 6                     | Phường Ninh Dương | 89                        | 35              | 3                 | 1                | 50               |                   | 100              | 90              | 190                           |
| 7                     | Xã Hải Xuân       | 233                       | 210             | 15                | 3                | 5                |                   | 264              | 628             | 892                           |
| 8                     | Phường Hải Hòa    | 327                       | 199             | 16                | 6                | 90               | 16                | 2.500            | 32              | 2.532                         |
| 9                     | Phường Bình Ngọc  | 255                       | 190             | -                 | -                | 63               | 2                 | 1.500            | 540             | 2.040                         |
| 10                    | Phường Trà Cổ     | 92                        | 14              | -                 | -                | 30               | 48                | 1.400            | 690             | 2.090                         |
| 11                    | Xã Vĩnh Thực      | 2                         | -               | -                 | -                | 2                |                   | 3                | 1.800           | 1.803                         |
| 12                    | Xã Vĩnh Trung     | 23,5                      | 17              | -                 | 2                | 1                | 3,5               | 125              | 1.850           | 1.975                         |
| <b>Toàn thành phố</b> |                   | <b>1.740</b>              | <b>1.128</b>    | <b>90</b>         | <b>41</b>        | <b>400</b>       | <b>81</b>         | <b>10.333</b>    | <b>8.000</b>    | <b>18.333</b>                 |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CƠ CẤU CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP NĂM 2022**  
(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND thành phố Móng Cái)

| Số TT          | Đơn vị            | Tổng diện tích (Ha) | Cây lúa (Ha)   |                 |               | Ngô (Ha)       |                 |               | Khoai lang (Ha) |                 |               | Lạc (Ha)       |                 |               | Tương (Ha)     |                 |               | Rau đậu các loại (ha) |                 |               | Cây trồng khác (ha) |
|----------------|-------------------|---------------------|----------------|-----------------|---------------|----------------|-----------------|---------------|-----------------|-----------------|---------------|----------------|-----------------|---------------|----------------|-----------------|---------------|-----------------------|-----------------|---------------|---------------------|
|                |                   |                     | Diện tích (ha) | Năng suất tạ/ha | sản lượng Tấn | Diện tích (ha) | Năng suất tạ/ha | sản lượng Tấn | Diện tích (ha)  | Năng suất tạ/ha | sản lượng Tấn | Diện tích (ha) | Năng suất tạ/ha | sản lượng Tấn | Diện tích (ha) | Năng suất tạ/ha | sản lượng Tấn | Diện tích (ha)        | Năng suất tạ/ha | sản lượng Tấn |                     |
| 1              | X. Quảng Nghĩa    | 444                 | 233            | 42              | 978,6         | 35             | 31              | 108,5         | 43              | 64              | 275,2         | 16             | 12              | 19,2          | 1              | 11              |               | 57                    | 75              | 427,5         | 59                  |
| 2              | Xã Hải Tiến       | 648,5               | 444            | 43              | 1909,2        | 38             | 31              | 117,8         | 57              | 63              | 359,1         | 22             | 12              | 26,4          | 3,5            | 10              | 3,5           | 71                    | 75              | 532,5         | 13                  |
| 3              | Xã Hải Đông       | 728                 | 385            | 42              | 1617          | 18             | 31              | 55,8          | 190             | 63              | 1197          | 32             | 12              | 38,4          | 0              |                 | 0             | 93                    | 74              | 688,2         | 10                  |
| 4              | Phường Hải Yên    | 483                 | 325            | 42              | 1365          | 21             | 31              | 65,1          | 29              | 63              | 182,7         | 10             | 12              | 12            | 1              | 11              | 1,1           | 90                    | 75              | 675           | 7                   |
| 5              | Xã Vạn Ninh       | 557                 | 285            | 43              | 1225,5        | 2              | 31              | 6,2           | 156             | 63              | 982,8         | 58             | 12              | 69,6          | 0              |                 | 0             | 51                    | 75              | 382,5         | 5                   |
| 6              | Phường Ninh Dương | 321                 | 210            | 42              | 882           | 9              | 32              | 28,8          | 11              | 65              | 71,5          | 5              | 12              | 6             | 2              | 10              | 2             | 73                    | 75              | 547,5         | 11                  |
| 7              | Xã Hải Xuân       | 687                 | 435            | 43              | 1870,5        | 42             | 32              | 134,4         | 64              | 64              | 409,6         | 51             | 12              | 61,2          | 4              | 11              | 4,4           | 79                    | 75              | 592,5         | 12                  |
| 8              | Phường Hải Hòa    | 385                 | 260            | 43              | 1118          | 19             | 30              | 57            | 19              | 63              | 119,7         | 9              | 12              | 10,8          | 0,5            | 11              | 0,55          | 74                    | 76              | 562,4         | 3,5                 |
| 9              | Phường Bình Ngọc  | 347,5               | 130            | 43              | 559           | 2              | 29              | 5,8           | 82              | 63              | 516,6         | 65             | 12              | 78            | 0              |                 | 0             | 65                    | 75              | 487,5         | 3,5                 |
| 10             | Phường Trà Cổ     | 69                  | 17             | 42              | 71,4          | 2              | 29              | 5,8           | 10              | 63              | 63            | 8              | 12              | 9,6           | 0              |                 | 0             | 31                    | 74              | 229,4         | 1                   |
| 11             | Xã Hải Sơn        | 327                 | 145            | 43              | 623,5         | 76             | 32              | 243,2         | 21              | 63              | 132,3         | 33             | 12              | 39,6          | 0              |                 | 0             | 49                    | 75              | 367,5         | 3                   |
| 12             | Xã Bắc Sơn        | 408                 | 220            | 43              | 946           | 96             | 32              | 307,2         | 23              | 64              | 147,2         | 16             | 12              | 19,2          | 3              | 11              | 3,3           | 47                    | 75              | 352,5         | 3                   |
| 13             | Xã Vĩnh Thục      | 372                 | 240            | 42              | 1008          | 14             | 30              | 42            | 33              | 62              | 204,6         | 15             | 12              | 18            | 0              |                 | 0             | 68                    | 75              | 510           | 2                   |
| 14             | Xã Vĩnh Trung     | 258                 | 171            | 42              | 718,2         | 16             | 29              | 46,4          | 12              | 63              | 75,6          | 10             | 12              | 12            | 0              |                 | 0             | 47                    | 75              | 352,5         | 2                   |
| Toàn thành phố |                   | 6.035               | 3.500          |                 | 14.892        | 390            |                 | 1.224         | 750             |                 | 4.737         | 350            |                 | 420           | 15             |                 | 15            | 895                   |                 | 6.708         | 135                 |

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM NĂM 2022**  
(Kèm theo Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND thành phố Móng Cái)



| STT                   | Đơn vị                    | TỔNG<br>ĐẦU<br>CON | Gia súc (con) |               |               | Gia cầm<br>(con) |
|-----------------------|---------------------------|--------------------|---------------|---------------|---------------|------------------|
|                       |                           |                    | Trâu          | Bò            | Lợn           |                  |
| 1                     | Xã Hải Tiến               | 26.640             | 350           | 290           | 3.000         | 23.000           |
| 2                     | Xã Hải Đông               | 21.180             | 250           | 130           | 2.800         | 18.000           |
| 3                     | Phường Hải Yên            | 22.830             | 300           | 330           | 3.200         | 19.000           |
| 4                     | Phường Ninh Dương         | 18.300             | 180           | 220           | 1.900         | 16.000           |
| 5                     | Xã Vạn Ninh               | 16.525             | 240           | 185           | 2.500         | 13.600           |
| 6                     | Xã Hải Xuân               | 25.255             | 785           | 270           | 3.800         | 20.400           |
| 7                     | Phường Hải Hoà            | 25.740             | 250           | 390           | 2.100         | 23.000           |
| 8                     | Phường Trà Cổ             | 8.695              | 15            | 50            | 130           | 8.500            |
| 9                     | Phường Bình Ngọc          | 14.570             | 200           | 170           | 900           | 13.300           |
| 10                    | Xã Vĩnh Thục              | 16.070             | 310           | 160           | 1.600         | 14.000           |
| 11                    | Xã Vĩnh Trung             | 11.390             | 300           | 90            | 500           | 10.500           |
| 12                    | Xã Hải Sơn                | 12.215             | 290           | 175           | 750           | 11.000           |
| 13                    | Xã Bắc Sơn                | 10.670             | 380           | 170           | 420           | 9.700            |
| 14                    | Xã Quảng Nghĩa            | 33.220             | 450           | 9.370         | 3.400         | 20.000           |
|                       | Tr.đó: Công ty bò Phú Lâm |                    |               | 9.200         |               |                  |
| <b>Toàn thành phố</b> |                           | <b>263.300</b>     | <b>4.300</b>  | <b>21.200</b> | <b>27.000</b> | <b>220.000</b>   |